

Số: 331/TB-THPTTQT

Ninh Bình, ngày 08 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO
V/v TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2026-2027

Căn cứ Công văn số 2026/SGDDĐT-GDTrH ngày 05/6/2026 về việc thông báo điểm sàn, điểm chuẩn dự kiến; hướng dẫn duyệt trúng tuyển đợt 1 và đăng ký xét tuyển đợt tiếp theo vào lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027. Hội đồng tuyển sinh trường THPT Trần Quốc Tuấn thông báo một số nội dung tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2026 – 2027 như sau:

- 1) **Chỉ tiêu: 9 lớp (396 học sinh);**
- 2) **Số học sinh tuyển thẳng: 06 học sinh;**
- 3) **Chỉ tiêu còn lại: 390 học sinh;**
- 4) **Điểm chuẩn dự kiến đợt 1: 19.90 điểm;**
- 5) **Số học sinh dự kiến trúng tuyển đợt 1: 390 học sinh.**

Danh sách học sinh dự kiến đủ điều kiện trúng tuyển đợt 1 được đăng tải trên Website nhà trường tại địa chỉ: <https://thpttranquoctuan.ninhbinh.edu.vn>

6) **Thời gian thu hồ sơ:** Thời gian thu hồ sơ của học sinh dự kiến trúng tuyển đợt 1: **Từ 7h30 ngày 13/6/2026 đến 17h00 ngày 14/6/2026.**

HỒ SƠ GỒM:

- Bản chính học bạ THCS (đã được xác nhận hoàn thành chương trình giáo dục THCS);
- Bản sao có chứng thực Giấy khai sinh (trường THPT đối chiếu với Giấy khai sinh bản gốc để xác nhận thông tin);
- Bản chính Giấy chứng nhận hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có) do cơ quan quản lý có thẩm quyền cấp;
- Bản sao thẻ căn cước/CCCD hoặc bản sao giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hoặc bản sao thẻ căn cước/CCCD của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của thí sinh.

MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI THÍ SINH:

- Hồ sơ xét trúng tuyển của thí sinh được đựng trong 01 túi hồ sơ (do thí sinh tự chuẩn bị), bên ngoài ghi đầy đủ tên các loại giấy tờ có trong túi hồ sơ và số điện thoại liên hệ;

- Tất cả giấy tờ chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (bản chính) đều phải nộp cùng với hồ sơ xét trúng tuyển, nếu nộp sau thời điểm kết thúc việc nộp hồ sơ xét trúng tuyển thí sinh không được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

- Các bản sao có trong hồ sơ, thí sinh mang theo bản chính để kiểm tra, đối chiếu.

- Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra sai lệch giữa thông tin đăng ký dự tuyển so với thông tin có trong hồ sơ xét trúng tuyển.

- *Sau thời điểm kết thúc việc nộp hồ sơ xét trúng tuyển mà thí sinh không nộp hồ sơ theo quy định thì coi như không có nguyện vọng học tại trường.*

7) Thời gian thông báo kết quả trúng tuyển đợt 1 và tập trung học sinh trúng tuyển: 7h00 ngày 19/6/2026

**T/M HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH
HIỆU TRƯỞNG**



TẠ VĂN DUY

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ KIẾN TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1

(Kèm theo thông báo số 331/TB-THPTTQT ngày 08/6/2026 của trường THPT Trần Quốc Tuấn)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
1	830261	NGÔ HOÀNG LONG	Nam	23/04/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 11	9.25	8.75	8.60	0.00	0.00	26.60
2	830432	LÂM ĐỖ THU THỦY	Nữ	13/12/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 18	8.75	8.75	8.60	0.00	0.00	26.10
3	830038	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	14/12/2011	THCS Hải Hà	Phòng 2	9.00	8.50	8.55	0.00	0.00	26.05
4	830413	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nữ	02/03/2011	THCS Hải Phúc	Phòng 18	9.00	8.00	8.65	0.00	0.00	25.65
5	830066	PHẠM ĐÌNH BẢO	Nam	04/01/2011	THCS Hải Hậu	Phòng 3	8.00	7.75	8.25	0.00	1.50	25.50
6	830103	TRẦN THỊ THÙY DUNG	Nữ	12/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 5	8.75	8.50	8.20	0.00	0.00	25.45
7	830275	PHẠM DIỆU LY	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 12	8.50	8.25	8.65	0.00	0.00	25.40
8	830306	TRẦN HOÀNG NAM	Nam	12/07/2011	THCS Hải Hà	Phòng 13	8.50	8.50	8.40	0.00	0.00	25.40
9	830420	LÊ VĂN THIÊN	Nam	03/05/2011	THCS Hải Hà	Phòng 18	8.25	9.00	8.10	0.00	0.00	25.35
10	830077	ĐÌNH THỊ LINH CHI	Nữ	10/06/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 4	8.50	8.75	8.00	0.00	0.00	25.25
11	830530	PHẠM PHƯƠNG VY	Nữ	11/12/2011	THCS Hải Hà	Phòng 23	8.50	8.50	8.25	0.00	0.00	25.25
12	830019	LÊ PHƯƠNG ANH	Nữ	28/04/2011	THCS Hải Nam	Phòng 1	8.50	8.50	8.20	0.00	0.00	25.20
13	830008	VŨ THỊ THU AN	Nữ	01/08/2011	THCS Hải Hà	Phòng 1	8.00	8.75	8.40	0.00	0.00	25.15
14	830084	NGÔ THÀNH CÔNG	Nam	03/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 4	9.50	7.75	7.90	0.00	0.00	25.15
15	830096	BÙI HƯƠNG DIỆU	Nữ	27/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 4	8.50	7.75	8.75	0.00	0.00	25.00
16	830111	LÊ ANH DUY	Nam	13/09/2011	THCS Hải Hà	Phòng 5	8.50	8.50	8.00	0.00	0.00	25.00
17	830276	DƯƠNG XUÂN MAI	Nữ	10/05/2011	THCS Hải Đông	Phòng 12	8.00	8.75	7.20	1.00	0.00	24.95
18	830284	BÙI NHẬT MINH	Nữ	11/01/2011	THCS Hải Hà	Phòng 12	8.50	8.50	7.95	0.00	0.00	24.95
19	830411	TRẦN THANH THẢO	Nữ	10/02/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 18	8.25	8.00	8.70	0.00	0.00	24.95
20	830431	ĐÌNH CÔNG THUẬN	Nam	03/04/2011	THCS Hải Phúc	Phòng 18	8.00	9.00	7.90	0.00	0.00	24.90
21	830460	LƯƠNG TRẦN HƯƠNG TRÀ	Nữ	22/04/2011	THCS Hải Nam	Phòng 20	8.00	9.00	7.90	0.00	0.00	24.90

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
22	830471	NGÔ BẢO TRÂM	Nữ	25/04/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 20	8.50	8.25	8.15	0.00	0.00	24.90
23	830525	LƯU MAI HÀ VY	Nữ	09/10/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 22	8.75	8.50	7.60	0.00	0.00	24.85
24	830018	LÂM QUANG ANH	Nam	20/08/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 1	8.50	8.00	8.30	0.00	0.00	24.80
25	830190	MAI XUÂN HÙNG	Nam	07/06/2011	THCS Hải Nam	Phòng 8	8.00	7.75	9.05	0.00	0.00	24.80
26	830055	VŨ NHẬT ÁNH	Nữ	08/02/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 3	8.00	8.25	8.50	0.00	0.00	24.75
27	830214	LÊ QUANG KHÁI	Nam	17/06/2011	THCS Hải Nam	Phòng 9	8.00	9.00	7.75	0.00	0.00	24.75
28	830333	NGUYỄN MINH NGUYỆT	Nữ	17/12/2011	THCS Hải Hà	Phòng 14	8.00	8.75	8.00	0.00	0.00	24.75
29	830374	TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG	Nữ	07/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 16	8.50	7.75	8.50	0.00	0.00	24.75
30	830439	LÂM BÙI ANH THU	Nữ	11/07/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 19	8.25	8.25	8.25	0.00	0.00	24.75
31	830266	ĐẶNG ĐỨC LỘC	Nam	30/05/2011	THCS Hải Hà	Phòng 12	8.25	8.75	7.70	0.00	0.00	24.70
32	830051	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	06/11/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 3	7.50	8.25	8.90	0.00	0.00	24.65
33	830083	TRẦN ĐỨC CHÍNH	Nam	10/12/2011	THCS Hải Hà	Phòng 4	8.50	8.50	7.65	0.00	0.00	24.65
34	830265	VŨ THÀNH LONG	Nam	02/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 12	8.25	8.75	7.65	0.00	0.00	24.65
35	830435	BÙI ANH THU	Nữ	11/09/2011	THCS Hải Phương	Phòng 19	7.75	8.25	8.65	0.00	0.00	24.65
36	830493	LÂM ANH TUẤN	Nam	06/10/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 21	7.75	8.25	8.65	0.00	0.00	24.65
37	830494	LÂM NGỌC TUẤN	Nam	27/02/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 21	8.00	8.00	8.65	0.00	0.00	24.65
38	830135	LÃ DUY ĐÔNG	Nam	02/04/2011	THCS Hải Hà	Phòng 6	8.50	9.00	7.10	0.00	0.00	24.60
39	830170	ĐINH TRUNG HIỆU	Nam	13/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 8	9.25	8.50	6.85	0.00	0.00	24.60
40	830328	VŨ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	25/03/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 14	8.25	8.00	8.35	0.00	0.00	24.60
41	830034	NGUYỄN MINH ANH	Nữ	07/04/2011	THCS Hải Hậu	Phòng 2	7.50	9.00	8.05	0.00	0.00	24.55
42	830319	LƯƠNG BẢO NGỌC	Nữ	08/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 14	9.00	8.00	7.55	0.00	0.00	24.55
43	830475	MAI HỒNG TRIỂN	Nam	07/01/2011	THCS Hải Vân	Phòng 20	8.50	8.00	8.05	0.00	0.00	24.55
44	830353	BÙI TẤN PHÁT	Nam	01/09/2011	THCS Hải Nam	Phòng 15	7.75	8.75	8.00	0.00	0.00	24.50
45	830423	TRẦN NGUYỄN THIỆN	Nam	03/05/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 18	8.75	7.50	8.25	0.00	0.00	24.50
46	830424	NGUYỄN PHÚ THỊNH	Nam	29/12/2011	THCS Hải Hà	Phòng 18	8.50	8.50	7.50	0.00	0.00	24.50

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
47	830035	NGUYỄN QUỲNH ANH	Nữ	25/01/2011	THCS Hải Hà	Phòng 2	8.25	8.50	7.70	0.00	0.00	24.45
48	830181	BÙI THỊ QUỲNH HOA	Nữ	24/02/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 8	8.25	8.50	7.70	0.00	0.00	24.45
49	830404	ĐINH TIẾN THÀNH	Nam	22/11/2011	THCS Hải Hà	Phòng 17	8.50	8.50	7.45	0.00	0.00	24.45
50	830516	KIM PHI VŨ	Nam	07/04/2011	THCS Hải Phương	Phòng 22	8.50	7.75	8.20	0.00	0.00	24.45
51	830524	LÊ MAI HÀ VY	Nữ	13/06/2011	THCS Hải Nam	Phòng 22	7.75	8.75	7.90	0.00	0.00	24.40
52	830239	ĐẶNG KHÁNH LINH	Nữ	01/09/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 10	8.00	8.75	7.55	0.00	0.00	24.30
53	830262	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	19/02/2011	THCS Hải Phúc	Phòng 11	8.00	8.25	8.05	0.00	0.00	24.30
54	830104	CAO VIỆT DŨNG	Nam	17/09/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 5	8.50	8.25	7.50	0.00	0.00	24.25
55	830310	LÊ PHƯƠNG NGA	Nữ	06/07/2011	THCS Hải Nam	Phòng 13	8.00	8.75	7.50	0.00	0.00	24.25
56	830440	LÊ ANH THƯ	Nữ	24/09/2011	THCS Hải Vân	Phòng 19	7.75	8.25	8.25	0.00	0.00	24.25
57	830444	NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	12/02/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 19	7.50	8.50	8.25	0.00	0.00	24.25
58	830451	VŨ HOÀNG ANH THƯ	Nữ	29/06/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 19	7.50	8.00	8.75	0.00	0.00	24.25
59	830120	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	Nữ	01/01/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 5	8.25	8.50	7.45	0.00	0.00	24.20
60	830187	PHẠM HUY HOÀNG	Nam	25/07/2011	THCS Hải Nam	Phòng 8	8.50	8.75	6.95	0.00	0.00	24.20
61	830020	LÊ TÚ ANH	Nữ	16/10/2011	THCS Hải Nam	Phòng 1	7.75	9.00	7.40	0.00	0.00	24.15
62	830058	LÃ GIA BẢO	Nam	21/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 3	8.75	7.25	8.15	0.00	0.00	24.15
63	830109	TRẦN TUẤN DŨNG	Nam	19/09/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 5	8.00	8.50	7.65	0.00	0.00	24.15
64	830245	LÊ THỊ HÀ LINH	Nữ	18/08/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 11	8.00	8.50	7.65	0.00	0.00	24.15
65	830461	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	Nữ	03/09/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 20	8.50	8.50	7.15	0.00	0.00	24.15
66	830033	NGUYỄN LAN ANH	Nữ	29/08/2011	THCS Hải Quang	Phòng 2	8.25	8.25	7.60	0.00	0.00	24.10
67	830400	MAI TRIỆU TẤN	Nam	21/04/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 17	8.50	7.25	8.35	0.00	0.00	24.10
68	830037	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	28/04/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 2	8.50	7.75	7.75	0.00	0.00	24.00
69	830253	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	17/01/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 11	8.25	8.25	7.50	0.00	0.00	24.00
70	830321	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	Nữ	17/02/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 14	7.50	8.25	8.25	0.00	0.00	24.00
71	830004	LƯƠNG HOÀI AN	Nữ	21/05/2011	THCS Hải Vân	Phòng 1	7.75	7.75	8.45	0.00	0.00	23.95

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
72	830052	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	24/10/2011	THCS Hải Hà	Phòng 3	8.25	7.75	7.95	0.00	0.00	23.95
73	830102	MAI THỊ THÙY DUNG	Nữ	16/05/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 5	8.25	8.75	6.95	0.00	0.00	23.95
74	830224	ĐỖ ĐĂNG KHOA	Nam	18/04/2011	THCS Hải Hà	Phòng 10	8.75	8.50	6.70	0.00	0.00	23.95
75	830282	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	05/06/2011	THCS Hải Hậu	Phòng 12	7.75	8.50	7.70	0.00	0.00	23.95
76	830419	PHẠM HOÀNG KHÁNH THI	Nữ	01/09/2011	THCS Hải Hà	Phòng 18	7.75	8.50	7.70	0.00	0.00	23.95
77	830509	TRẦN THANH VÂN	Nữ	22/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 22	7.50	8.50	7.95	0.00	0.00	23.95
78	830086	LẠI VĂN CƯỜNG	Nam	29/08/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 4	8.50	7.75	7.65	0.00	0.00	23.90
79	830220	LÊ NHẬT KHÁNH	Nam	06/10/2011	THCS Hải Nam	Phòng 10	7.75	8.75	7.40	0.00	0.00	23.90
80	830240	ĐINH THỊ HOÀI LINH	Nữ	15/11/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 10	7.75	7.75	8.40	0.00	0.00	23.90
81	830286	ĐỖ NHẬT MINH	Nam	29/11/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 12	8.75	8.50	6.65	0.00	0.00	23.90
82	830314	NGUYỄN VŨ HÀ NGÂN	Nữ	29/05/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 14	8.50	8.25	7.15	0.00	0.00	23.90
83	830373	MAI THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	01/07/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 16	9.50	8.00	6.40	0.00	0.00	23.90
84	830389	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	14/09/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 17	8.00	8.25	7.65	0.00	0.00	23.90
85	830150	NGUYỄN THU HÀ	Nữ	11/02/2011	THCS Hải Quang	Phòng 7	7.25	8.50	8.10	0.00	0.00	23.85
86	830233	VŨ THỊ HƯƠNG LAN	Nữ	27/10/2011	THCS Hải Phương	Phòng 10	8.50	8.00	7.35	0.00	0.00	23.85
87	830380	NGUYỄN MẠNH QUÂN	Nam	21/12/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 16	8.00	7.50	8.35	0.00	0.00	23.85
88	830415	PHẠM QUYẾT THẮNG	Nam	26/12/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 18	8.75	7.50	7.60	0.00	0.00	23.85
89	830092	BÙI NGỌC DIỆP	Nữ	31/07/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 4	7.50	8.00	8.30	0.00	0.00	23.80
90	830209	HỒNG PHÚC HƯNG	Nam	12/09/2011	THCS Hải Hậu	Phòng 9	7.75	8.00	8.05	0.00	0.00	23.80
91	830449	PHAN MINH THU	Nữ	16/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 19	8.50	7.50	7.80	0.00	0.00	23.80
92	830199	PHẠM GIA HUY	Nam	08/04/2011	THCS Hải Đông	Phòng 9	8.50	8.00	7.25	0.00	0.00	23.75
93	830381	TRẦN ANH QUÂN	Nam	03/04/2011	THCS Hải Nam	Phòng 16	7.50	8.50	7.75	0.00	0.00	23.75
94	830481	NGUYỄN THÀNH TRUNG	Nam	11/02/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 21	8.75	8.00	7.00	0.00	0.00	23.75
95	830006	NGUYỄN THÀNH AN	Nam	01/12/2011	THCS Hải Hà	Phòng 1	8.00	8.00	7.70	0.00	0.00	23.70
96	830281	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	Nam	18/05/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 12	8.50	8.25	6.95	0.00	0.00	23.70

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
97	830394	NGUYỄN NGỌC SÁNG	Nam	07/11/2011	THCS Hải Hà	Phòng 17	8.25	8.25	7.20	0.00	0.00	23.70
98	830464	HOÀNG THỊ THU TRANG	Nữ	27/04/2011	THCS Hải Nam	Phòng 20	7.75	9.00	6.95	0.00	0.00	23.70
99	830467	VŨ THÙY TRANG	Nữ	28/08/2011	THCS Hải Hà	Phòng 20	8.00	8.75	6.95	0.00	0.00	23.70
100	830503	VŨ LƯƠNG KHÁNH TUYỀN	Nữ	07/02/2011	THCS Hải Hà	Phòng 21	8.25	8.25	7.20	0.00	0.00	23.70
101	830142	VŨ MINH ĐỨC	Nam	12/09/2011	THCS Hải Nam	Phòng 6	7.75	8.75	7.15	0.00	0.00	23.65
102	830172	LÊ ĐỨC HIẾU	Nam	06/02/2011	THCS Hải Hà	Phòng 8	7.50	7.75	8.40	0.00	0.00	23.65
103	830207	VŨ KHÁNH HUYỀN	Nữ	11/09/2011	THCS Hải Nam	Phòng 9	7.75	8.75	7.15	0.00	0.00	23.65
104	830302	PHẠM HÀ NAM	Nam	08/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 13	8.25	7.25	8.15	0.00	0.00	23.65
105	830429	LÃ HOÀI THU	Nữ	02/02/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 18	8.50	9.00	6.15	0.00	0.00	23.65
106	830468	BÙI THỊ BẢO TRÂM	Nữ	13/09/2011	THCS Hải Đông	Phòng 20	7.50	8.75	7.40	0.00	0.00	23.65
107	830472	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	Nữ	20/06/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 20	8.25	8.00	7.40	0.00	0.00	23.65
108	830091	NGUYỄN QUANG ĐIỆN	Nam	08/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 4	7.50	8.50	7.60	0.00	0.00	23.60
109	830112	NGUYỄN ĐỨC DUY	Nam	22/01/2011	THCS Hải Hà	Phòng 5	8.50	8.25	6.85	0.00	0.00	23.60
110	830257	VŨ KHÁNH LINH	Nữ	12/06/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 11	8.25	8.25	7.10	0.00	0.00	23.60
111	830259	ĐINH VĂN LONG	Nam	03/02/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 11	8.50	8.25	6.85	0.00	0.00	23.60
112	830024	NGÔ PHẠM TUẤN ANH	Nam	30/03/2011	THCS Hải Phương	Phòng 1	8.25	7.50	7.80	0.00	0.00	23.55
113	830246	MAI NGUYỄN HẢI LINH	Nữ	05/07/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 11	7.50	8.75	7.30	0.00	0.00	23.55
114	830277	ĐỖ PHƯƠNG MAI	Nữ	17/06/2011	THCS Hải Hà	Phòng 12	8.00	8.50	7.05	0.00	0.00	23.55
115	830322	NGUYỄN MAI MINH NGỌC	Nữ	22/09/2011	THCS Hải Nam	Phòng 14	7.50	9.00	7.05	0.00	0.00	23.55
116	830459	NGUYỄN QUANG TOÀN	Nam	13/06/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 20	8.50	7.50	7.55	0.00	0.00	23.55
117	830094	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	03/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 4	8.25	7.50	7.75	0.00	0.00	23.50
118	830201	VŨ GIA HUY	Nam	13/05/2011	THCS Hải Nam	Phòng 9	8.00	8.25	7.25	0.00	0.00	23.50
119	830206	TÓNG NGUYỄN THANH HUYỀN	Nữ	27/11/2011	THCS Hải Nam	Phòng 9	7.25	8.25	8.00	0.00	0.00	23.50
120	830309	LÊ HỒNG THÚY NGÀ	Nữ	16/02/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 13	7.50	8.00	8.00	0.00	0.00	23.50
121	830349	PHẠM QUỲNH NHƯ	Nữ	06/02/2011	THCS Hải Đông	Phòng 15	8.00	8.25	7.25	0.00	0.00	23.50

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
122	830443	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	23/02/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 19	8.00	8.00	7.50	0.00	0.00	23.50
123	830145	BÙI THU HÀ	Nữ	14/06/2011	THCS Hải Vân	Phòng 7	8.00	8.25	7.20	0.00	0.00	23.45
124	830175	TRẦN TRUNG HIẾU	Nam	25/09/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 8	8.25	8.00	7.20	0.00	0.00	23.45
125	830227	TRẦN BÁCH KHOA	Nam	05/08/2011	THCS Hải Quang	Phòng 10	7.75	8.25	7.45	0.00	0.00	23.45
126	830274	NGUYỄN THỊ LY	Nữ	28/08/2011	THCS Hải Đông	Phòng 12	7.25	8.50	7.70	0.00	0.00	23.45
127	830330	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	Nữ	22/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 14	8.25	8.25	6.95	0.00	0.00	23.45
128	830466	PHẠM THỊ THU TRANG	Nữ	01/11/2011	THCS Hải Nam	Phòng 20	7.50	8.50	7.40	0.00	0.00	23.40
129	830021	LƯƠNG THẾ ANH	Nam	10/08/2011	THCS Hải Vân	Phòng 1	7.75	7.50	8.05	0.00	0.00	23.30
130	830486	VŨ VĂN TRƯỜNG	Nam	18/05/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 21	9.50	7.50	6.30	0.00	0.00	23.30
131	830115	PHẠM VŨ DUY	Nam	17/10/2011	THCS Hải Phúc	Phòng 5	7.75	8.50	7.00	0.00	0.00	23.25
132	830337	ĐOÀN LÂM NHẬT	Nam	03/06/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 15	8.50	7.75	7.00	0.00	0.00	23.25
133	830030	NGUYỄN DUY ANH	Nam	01/01/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 2	6.50	8.25	8.45	0.00	0.00	23.20
134	830036	NGUYỄN TÚ ANH	Nam	24/09/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 2	8.00	8.75	6.45	0.00	0.00	23.20
135	830146	ĐỖ HOÀNG NGỌC HÀ	Nữ	26/10/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 7	7.00	8.25	7.90	0.00	0.00	23.15
136	830205	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	28/02/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 9	8.00	7.50	7.65	0.00	0.00	23.15
137	830421	LƯƠNG ĐỨC THIÊN	Nam	15/09/2011	THCS Hải Vân	Phòng 18	7.75	7.75	7.65	0.00	0.00	23.15
138	830544	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Nữ	30/10/2011	THCS Hải Đông	Phòng 23	7.75	8.00	7.40	0.00	0.00	23.15
139	830023	MAI ĐỨC ANH	Nam	30/10/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 1	8.25	8.50	6.30	0.00	0.00	23.05
140	830158	LƯƠNG THỊ MỸ HẢO	Nữ	04/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 7	8.00	7.75	7.30	0.00	0.00	23.05
141	830186	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	Nam	24/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 8	8.00	8.00	7.05	0.00	0.00	23.05
142	830269	TẠ ĐỖ LƯƠNG	Nam	14/10/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 12	8.75	7.75	6.55	0.00	0.00	23.05
143	830406	NGUYỄN TẤN THÀNH	Nam	03/12/2011	THCS Hải Phúc	Phòng 17	8.25	8.25	6.55	0.00	0.00	23.05
144	830081	TRỊNH DIỆP CHI	Nữ	08/06/2011	THCS Hải Vân	Phòng 4	6.75	8.50	7.75	0.00	0.00	23.00
145	830258	VŨ KHÁNH LINH	Nữ	23/06/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 11	8.00	8.00	7.00	0.00	0.00	23.00
146	830279	PHẠM TUYẾT MAI	Nữ	19/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 12	6.00	8.50	8.50	0.00	0.00	23.00

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
147	830350	PHẠM THẢO NHƯ	Nữ	15/09/2011	THCS Hải Phương	Phòng 15	8.00	8.25	6.75	0.00	0.00	23.00
148	830498	PHẠM BÙI ANH TUẤN	Nam	01/09/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 21	8.00	7.75	7.25	0.00	0.00	23.00
149	830090	VŨ THỊ NGỌC DIỄM	Nữ	25/02/2011	THCS Hải Hà	Phòng 4	7.25	8.25	7.45	0.00	0.00	22.95
150	830344	VŨ THẢO NHI	Nữ	28/06/2011	THCS Hải Quang	Phòng 15	8.00	8.00	6.95	0.00	0.00	22.95
151	830497	NGÔ ANH TUẤN	Nam	09/01/2011	THCS Hải Vân	Phòng 21	8.00	7.75	7.20	0.00	0.00	22.95
152	830061	MAI GIA BẢO	Nam	04/12/2011	THCS Hải Vân	Phòng 3	8.25	8.00	6.65	0.00	0.00	22.90
153	830070	LƯƠNG TUẤN BẰNG	Nam	27/05/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 3	8.25	7.50	7.15	0.00	0.00	22.90
154	830441	LÊ MINH THƯ	Nữ	05/12/2011	THCS Hải Nam	Phòng 19	8.50	8.75	5.65	0.00	0.00	22.90
155	830155	TRẦN ĐỨC HẠNH	Nam	26/02/2011	THCS Hải Vân	Phòng 7	8.50	7.75	6.60	0.00	0.00	22.85
156	830161	LÊ THU HIỀN	Nữ	07/03/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 7	8.00	8.25	6.60	0.00	0.00	22.85
157	830347	LƯƠNG THỊ THỦY NHUNG	Nữ	22/12/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 15	8.50	8.00	6.35	0.00	0.00	22.85
158	830418	NGUYỄN PHẠM KHÁNH THI	Nữ	04/12/2011	THCS Hải Phương	Phòng 18	8.00	7.75	7.10	0.00	0.00	22.85
159	830433	NGUYỄN THỊ MINH THỦY	Nữ	30/06/2011	THCS Hải Hà	Phòng 19	8.00	8.75	6.10	0.00	0.00	22.85
160	830496	MAI QUỐC TUẤN	Nam	31/08/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 21	9.00	8.50	5.35	0.00	0.00	22.85
161	830141	PHẠM THÁI ĐỨC	Nam	10/09/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 6	8.00	7.75	7.05	0.00	0.00	22.80
162	830176	TRẦN TRUNG HIẾU	Nam	06/12/2011	THCS Hải An	Phòng 8	8.50	7.25	7.05	0.00	0.00	22.80
163	830305	TẠ VIẾT NAM	Nam	27/10/2011	THCS Hải Quang	Phòng 13	7.50	8.00	7.30	0.00	0.00	22.80
164	830367	ĐỖ ĐĂNG PHÚC	Nam	18/06/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 16	7.75	7.50	7.55	0.00	0.00	22.80
165	830025	NGÔ PHƯƠNG ANH	Nữ	28/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 2	8.00	8.25	6.50	0.00	0.00	22.75
166	830105	NGUYỄN LÂN DŨNG	Nam	08/07/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 5	7.75	8.00	7.00	0.00	0.00	22.75
167	830163	PHẠM VŨ THU HIỀN	Nữ	21/02/2011	THCS Hải Hà	Phòng 7	8.50	7.75	6.50	0.00	0.00	22.75
168	830256	VŨ GIA LINH	Nữ	29/12/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 11	7.25	8.00	7.50	0.00	0.00	22.75
169	830012	CHU PHƯƠNG ANH	Nữ	02/06/2011	THCS Hải Hà	Phòng 1	7.75	7.75	7.20	0.00	0.00	22.70
170	830054	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	02/04/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 3	7.75	7.50	6.45	1.00	0.00	22.70
171	830073	LÊ BÙI ĐỨC BÌNH	Nam	07/04/2011	THCS Hải Vân	Phòng 4	7.50	7.00	8.20	0.00	0.00	22.70

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
172	830131	TRẦN TIÊN ĐẠT	Nam	11/12/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 6	8.00	8.00	6.70	0.00	0.00	22.70
173	830171	ĐỖ TRUNG HIẾU	Nam	29/03/2011	THCS Hải Nam	Phòng 8	7.00	8.50	7.20	0.00	0.00	22.70
174	830192	VŨ MẠNH HÙNG	Nam	17/03/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 8	8.50	8.00	6.20	0.00	0.00	22.70
175	830299	MAI BẢO NAM	Nam	03/03/2011	THCS Hải Đông	Phòng 13	7.50	7.25	7.95	0.00	0.00	22.70
176	830331	TRẦN HẢI NGUYỄN	Nam	04/11/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 14	7.75	7.25	7.70	0.00	0.00	22.70
177	830508	NGUYỄN HỒNG VÂN	Nữ	04/09/2011	THCS Hải Hà	Phòng 22	7.50	8.25	6.95	0.00	0.00	22.70
178	830005	NGUYỄN QUỐC AN	Nam	14/07/2011	THCS Hải Hậu	Phòng 1	8.50	7.50	6.65	0.00	0.00	22.65
179	830208	HOÀNG VIỆT HÙNG	Nam	19/03/2011	THCS Hải Nam	Phòng 9	7.75	7.75	7.15	0.00	0.00	22.65
180	830313	HOÀNG KHÁNH NGÂN	Nữ	23/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 14	7.50	8.50	6.65	0.00	0.00	22.65
181	830526	NGÔ THẢO VY	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Vân	Phòng 22	7.75	8.00	6.90	0.00	0.00	22.65
182	830047	VŨ PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	12/04/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 2	8.25	7.25	7.10	0.00	0.00	22.60
183	830263	NGUYỄN THÀNH LONG	Nam	16/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 11	7.50	7.00	8.10	0.00	0.00	22.60
184	830382	TRẦN MINH QUÂN	Nam	20/07/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 16	7.50	8.50	6.60	0.00	0.00	22.60
185	830002	ĐINH THỊ HẢI AN	Nữ	14/06/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 1	7.50	8.75	6.30	0.00	0.00	22.55
186	830056	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	09/07/2010	THCS Hải Thanh	Phòng 3	8.00	8.00	6.55	0.00	0.00	22.55
187	830160	MAI NGỌC HÂN	Nữ	24/12/2011	THCS Hải Vân	Phòng 7	8.00	7.00	7.55	0.00	0.00	22.55
188	830453	NGUYỄN DƯƠNG KHÁNH THƯƠNG	Nữ	05/09/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 19	8.00	7.00	6.55	1.00	0.00	22.55
189	830512	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	Nam	30/06/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 22	8.00	8.00	6.55	0.00	0.00	22.55
190	830529	NGUYỄN TƯỜNG VY	Nữ	26/08/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 23	7.00	7.75	6.80	1.00	0.00	22.55
191	830079	ĐỖ KIM CHI	Nữ	18/01/2010	THCS Yên Định	Phòng 4	7.25	8.75	6.50	0.00	0.00	22.50
192	830283	VŨ ĐỨC MẠNH	Nam	12/05/2011	THCS Hải Hà	Phòng 12	8.50	8.00	6.00	0.00	0.00	22.50
193	830032	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	27/06/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 2	7.75	7.50	7.20	0.00	0.00	22.45
194	830067	PHẠM GIA BẢO	Nam	16/06/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 3	8.50	7.25	6.70	0.00	0.00	22.45
195	830068	VŨ HẢI BĂNG	Nữ	13/09/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 3	7.75	8.25	6.45	0.00	0.00	22.45
196	830219	LÊ DUY KHÁNH	Nam	03/05/2011	THCS Hải Nam	Phòng 10	7.75	8.50	6.20	0.00	0.00	22.45

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
197	830425	PHẠM HƯNG THỊNH	Nam	03/04/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 18	8.50	8.00	5.95	0.00	0.00	22.45
198	830535	LƯƠNG THỊ HẢI YẾN	Nữ	02/11/2011	THCS Hải Đông	Phòng 23	7.25	8.00	7.20	0.00	0.00	22.45
199	830026	NGÔ PHƯƠNG ANH	Nữ	29/09/2011	THCS Hải Vân	Phòng 2	7.50	7.75	7.15	0.00	0.00	22.40
200	830113	NGUYỄN HOÀNG DUY	Nam	25/05/2011	THCS Hải Đông	Phòng 5	7.25	7.75	7.40	0.00	0.00	22.40
201	830412	TRẦN THỊ THANH THẢO	Nữ	07/08/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 18	8.50	7.75	6.15	0.00	0.00	22.40
202	830534	ĐOÀN THỊ NGỌC YẾN	Nữ	16/01/2011	THCS Hải Đông	Phòng 23	6.75	8.75	6.90	0.00	0.00	22.40
203	830050	LÊ NGỌC ÁNH	Nữ	13/08/2011	THCS Hải Hà	Phòng 3	8.50	7.75	6.10	0.00	0.00	22.35
204	830289	BÙI TRÀ MY	Nữ	11/11/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 13	8.00	7.25	7.10	0.00	0.00	22.35
205	830478	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	29/04/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 20	8.50	8.50	5.35	0.00	0.00	22.35
206	830157	NGUYỄN VĂN HÀO	Nam	14/07/2011	THCS Hải Đông	Phòng 7	7.50	7.50	7.30	0.00	0.00	22.30
207	830196	LÊ GIA HUY	Nam	31/07/2011	THCS Hải Nam	Phòng 9	7.75	8.25	6.30	0.00	0.00	22.30
208	830222	VŨ GIA KHÁNH	Nam	18/11/2011	THCS Hải Đông	Phòng 10	7.00	7.50	7.80	0.00	0.00	22.30
209	830248	PHẠM KHÁNH LINH	Nữ	02/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 11	7.25	7.50	7.55	0.00	0.00	22.30
210	830049	LÂM NGỌC ÁNH	Nữ	22/09/2011	THCS Hải Hà	Phòng 3	7.50	8.25	6.50	0.00	0.00	22.25
211	830144	VŨ HƯƠNG GIANG	Nữ	24/09/2011	THCS Hải Phúc	Phòng 6	6.75	8.75	6.75	0.00	0.00	22.25
212	830189	NGUYỄN MINH HUẾ	Nữ	26/09/2011	THCS Hải Quang	Phòng 8	8.00	6.75	6.00	0.00	1.50	22.25
213	830236	TRẦN THỊ KIM LỆ	Nữ	05/08/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 10	8.50	8.75	5.00	0.00	0.00	22.25
214	830273	NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	07/10/2011	THCS Hải Phương	Phòng 12	7.50	7.50	7.25	0.00	0.00	22.25
215	830117	LÊ VĂN ÁNH DƯƠNG	Nam	08/10/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 5	8.50	8.00	5.70	0.00	0.00	22.20
216	830307	TRẦN NGUYỄN CHẤN NAM	Nam	23/01/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 13	7.75	8.00	6.45	0.00	0.00	22.20
217	830542	PHẠM HẢI YẾN	Nữ	16/11/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 23	8.50	7.25	6.45	0.00	0.00	22.20
218	830169	ĐINH CÔNG HIẾU	Nam	30/08/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 8	7.00	7.75	7.40	0.00	0.00	22.15
219	830260	LƯƠNG HOÀNG LONG	Nam	13/09/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 11	7.50	8.00	6.65	0.00	0.00	22.15
220	830390	ĐINH HOÀNG SANG	Nam	14/02/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 17	7.50	7.50	7.15	0.00	0.00	22.15
221	830434	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	22/06/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 19	7.00	8.75	6.40	0.00	0.00	22.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
222	830505	ĐỖ THU UYÊN	Nữ	14/09/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 22	6.75	8.00	7.40	0.00	0.00	22.15
223	830215	LƯƠNG MẠNH KHẢI	Nam	25/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 9	7.75	7.00	7.35	0.00	0.00	22.10
224	830288	PHẠM ĐỨC MINH	Nam	22/07/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 12	7.75	7.50	6.85	0.00	0.00	22.10
225	830518	PHẠM NHẬT VŨ	Nam	15/03/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 22	7.00	8.50	6.60	0.00	0.00	22.10
226	830072	TRẦN HẢI BIÊN	Nam	08/05/2011	THCS Hải Nam	Phòng 3	7.75	8.75	5.55	0.00	0.00	22.05
227	830095	PHẠM NGỌC DIỆP	Nữ	04/07/2011	THCS Hải Phương	Phòng 4	7.75	7.75	6.55	0.00	0.00	22.05
228	830251	TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	13/10/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 11	7.25	8.00	6.80	0.00	0.00	22.05
229	830323	NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	01/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 14	8.00	7.25	6.80	0.00	0.00	22.05
230	830357	NGUYỄN ĐẠI PHÁT	Nam	19/08/2011	THCS Hải Hà	Phòng 15	7.75	7.50	6.80	0.00	0.00	22.05
231	830385	TRỊNH QUỐC QUYỀN	Nam	27/05/2011	THCS Hải Vân	Phòng 17	7.50	7.00	7.55	0.00	0.00	22.05
232	830027	NGÔ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	10/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 2	7.00	8.25	6.75	0.00	0.00	22.00
233	830134	TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	26/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 6	7.75	7.50	6.75	0.00	0.00	22.00
234	830147	LÊ THANH HÀ	Nữ	03/08/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 7	7.75	8.25	6.00	0.00	0.00	22.00
235	830193	VŨ TIÊN HÙNG	Nam	11/06/2011	THCS Hải Hà	Phòng 9	7.50	7.75	6.75	0.00	0.00	22.00
236	830341	ĐỖ THỊ YẾN NHI	Nữ	17/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 15	7.75	7.50	6.75	0.00	0.00	22.00
237	830041	QUÁCH THỊ MAI ANH	Nữ	25/08/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 2	7.75	8.00	5.20	1.00	0.00	21.95
238	830078	ĐOÀN MAI CHI	Nữ	12/06/2011	THCS Hải Hà	Phòng 4	7.50	8.25	6.20	0.00	0.00	21.95
239	830088	PHẠM THÀNH DANH	Nam	21/11/2011	THCS Hải Quang	Phòng 4	7.75	7.50	6.70	0.00	0.00	21.95
240	830149	MAI THỊ NGỌC HÀ	Nữ	11/07/2011	THCS Hải Nam	Phòng 7	7.75	8.25	5.95	0.00	0.00	21.95
241	830198	LƯƠNG THANH HUY	Nam	15/09/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 9	8.25	6.75	6.95	0.00	0.00	21.95
242	830230	NGUYỄN XUÂN KIÊN	Nam	16/05/2011	THCS Hải Hà	Phòng 10	7.75	7.75	6.45	0.00	0.00	21.95
243	830335	PHẠM VŨ MINH NHÂN	Nam	23/12/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 14	7.00	7.75	7.15	0.00	0.00	21.90
244	830223	NGUYỄN GIA KHIÊM	Nam	10/03/2011	THCS Hải Phương	Phòng 10	8.00	7.50	6.35	0.00	0.00	21.85
245	830128	LÊ THÀNH ĐẠT	Nam	19/06/2011	THCS Hải Nam	Phòng 6	8.25	8.00	5.55	0.00	0.00	21.80
246	830297	PHẠM TRÀ MY	Nữ	19/07/2011	THCS Hải Phương	Phòng 13	8.00	7.75	6.05	0.00	0.00	21.80

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
247	830403	VŨ THỊ UYÊN THANH	Nữ	02/06/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 17	6.75	8.75	6.30	0.00	0.00	21.80
248	830447	PHẠM ANH THƯ	Nữ	23/10/2011	THCS Hải Hà	Phòng 19	7.25	7.25	7.30	0.00	0.00	21.80
249	830097	ĐỖ THỊ HỒNG DIỆU	Nữ	23/11/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 5	8.00	7.75	6.00	0.00	0.00	21.75
250	830107	TRẦN LÂM DŨNG	Nam	27/01/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 5	7.00	7.00	7.75	0.00	0.00	21.75
251	830185	ĐỖ DUY HOÀNG	Nam	18/03/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 8	8.00	7.75	6.00	0.00	0.00	21.75
252	830244	HOÀNG THÚY LINH	Nữ	06/11/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 11	7.75	9.00	5.00	0.00	0.00	21.75
253	830536	MAI BẢO YÊN	Nữ	15/03/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 23	8.00	7.75	6.00	0.00	0.00	21.75
254	830039	PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	03/11/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 2	8.00	6.50	7.20	0.00	0.00	21.70
255	830119	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	Nam	05/09/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 5	8.50	6.75	6.45	0.00	0.00	21.70
256	830202	MAI KHÁNH HUYỀN	Nữ	26/01/2011	THCS Hải Vân	Phòng 9	7.50	8.00	6.20	0.00	0.00	21.70
257	830372	LÊ THANH PHƯƠNG	Nam	26/08/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 16	8.00	8.25	5.45	0.00	0.00	21.70
258	830376	ĐẶNG MẠNH QUÂN	Nam	12/03/2011	THCS Hải Vân	Phòng 16	7.50	7.75	6.45	0.00	0.00	21.70
259	830476	VŨ MINH TRIỀU	Nam	08/06/2011	THCS Hải Đông	Phòng 20	7.00	8.00	6.70	0.00	0.00	21.70
260	830501	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	Nam	26/11/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 21	7.50	7.75	5.45	1.00	0.00	21.70
261	830294	MAI THỊ DIỄM MY	Nữ	08/01/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 13	8.00	7.50	6.15	0.00	0.00	21.65
262	830074	NGUYỄN VĂN BÌNH	Nam	01/12/2011	THCS Hải Phương	Phòng 4	8.25	6.50	6.85	0.00	0.00	21.60
263	830133	MAI HOÀNG HẢI ĐĂNG	Nam	13/04/2011	THCS Hải Vân	Phòng 6	8.25	7.75	5.60	0.00	0.00	21.60
264	830437	HOÀNG ANH THƯ	Nữ	10/03/2011	THCS Hải Quang	Phòng 19	7.75	8.00	5.85	0.00	0.00	21.60
265	830311	LƯƠNG ĐÌNH QUỲNH NGA	Nữ	05/05/2011	THCS Hải Vân	Phòng 13	7.25	7.50	6.80	0.00	0.00	21.55
266	830354	ĐÌNH ĐỨC PHÁT	Nam	16/08/2011	THCS Hải Quang	Phòng 15	7.25	8.00	6.30	0.00	0.00	21.55
267	830383	VŨ MINH QUÂN	Nam	18/02/2011	THCS Hải Phúc	Phòng 16	8.00	7.25	6.25	0.00	0.00	21.50
268	830426	HOÀNG THỊ MINH THƠ	Nữ	14/04/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 18	7.25	8.75	5.50	0.00	0.00	21.50
269	830458	NGUYỄN PHÚC TỈNH	Nam	22/04/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 20	7.75	7.00	6.75	0.00	0.00	21.50
270	830017	LÂM KIỀU ANH	Nữ	01/08/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 1	7.75	6.75	6.95	0.00	0.00	21.45
271	830087	PHAN QUỐC CƯỜNG	Nam	02/10/2011	THCS Hải Quang	Phòng 4	7.00	7.00	7.45	0.00	0.00	21.45

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
272	830183	ĐẶNG CÔNG HOAN	Nam	21/10/2011	THCS Hải Vân	Phòng 8	7.50	6.75	7.20	0.00	0.00	21.45
273	830304	PHẠM THÀNH NAM	Nam	10/11/2011	THCS Hải Quang	Phòng 13	7.00	8.50	5.95	0.00	0.00	21.45
274	830409	BÙI PHƯƠNG THẢO	Nữ	01/04/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 18	7.25	7.25	6.95	0.00	0.00	21.45
275	830482	TRẦN VĂN TRUNG	Nam	28/09/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 21	7.75	7.50	6.20	0.00	0.00	21.45
276	830511	LƯU KHÔI VĨ	Nam	21/02/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 22	6.00	7.75	7.70	0.00	0.00	21.45
277	830539	NGUYỄN MINH YẾN	Nữ	04/11/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 23	7.75	7.50	6.20	0.00	0.00	21.45
278	830098	LÂM THỊ MỸ DIỆU	Nữ	06/03/2011	THCS Hải Đông	Phòng 5	8.00	7.75	5.65	0.00	0.00	21.40
279	830210	LƯƠNG THẾ HÙNG	Nam	14/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 9	8.50	7.25	5.65	0.00	0.00	21.40
280	830348	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	05/10/2011	THCS Hải Long	Phòng 15	7.00	7.50	6.90	0.00	0.00	21.40
281	830356	MAI NHẬT PHÁT	Nam	26/05/2011	THCS Hải Vân	Phòng 15	8.00	6.50	6.90	0.00	0.00	21.40
282	830138	LƯƠNG MINH ĐỨC	Nam	08/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 6	8.50	6.00	6.85	0.00	0.00	21.35
283	830031	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	25/08/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 2	8.25	8.00	5.05	0.00	0.00	21.30
284	830127	LÃ MAI QUỐC ĐẠT	Nam	02/03/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 6	8.00	7.25	6.05	0.00	0.00	21.30
285	830212	NGÔ QUANG HÙNG	Nam	19/06/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 9	8.25	7.25	5.80	0.00	0.00	21.30
286	830296	NGÔ THỊ TRÀ MY	Nữ	24/08/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 13	7.25	7.25	6.80	0.00	0.00	21.30
287	830300	MAI NHẬT NAM	Nam	11/03/2011	THCS Hải Vân	Phòng 13	8.25	6.75	6.30	0.00	0.00	21.30
288	830343	MAI TUYẾT NHI	Nữ	20/01/2011	THCS Hải Vân	Phòng 15	7.50	7.25	6.55	0.00	0.00	21.30
289	830229	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	08/08/2011	THCS Hải Quang	Phòng 10	7.25	7.75	6.25	0.00	0.00	21.25
290	830242	ĐOÀN THỊ TÚ LINH	Nữ	29/10/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 11	7.25	7.75	6.25	0.00	0.00	21.25
291	830308	HOÀNG THỊ PHƯƠNG NGA	Nữ	30/10/2011	THCS Hải Vân	Phòng 13	7.50	6.75	7.00	0.00	0.00	21.25
292	830332	PHẠM THÀNH NGUYỄN	Nam	25/02/2011	THCS Hải Phương	Phòng 14	7.25	7.25	6.75	0.00	0.00	21.25
293	830121	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	10/12/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 6	7.75	7.50	5.95	0.00	0.00	21.20
294	830195	ĐINH MAI GIA HUY	Nam	15/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 9	7.25	6.00	7.95	0.00	0.00	21.20
295	830241	ĐOÀN HÀ LINH	Nữ	08/07/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 11	7.25	8.25	5.70	0.00	0.00	21.20
296	830044	TRẦN NGUYỄN THIÊN ANH	Nam	12/10/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 2	8.00	7.50	5.65	0.00	0.00	21.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
297	830118	LÊ VĂN TÙNG DƯƠNG	Nam	08/10/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 5	6.75	7.50	6.90	0.00	0.00	21.15
298	830235	LƯƠNG VĂN LÂN	Nam	11/02/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 10	7.00	8.50	5.65	0.00	0.00	21.15
299	830358	NGUYỄN THÀNH PHÁT	Nam	24/06/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 15	8.50	7.75	4.90	0.00	0.00	21.15
300	830062	NGÔ GIA BẢO	Nam	24/01/2011	TRƯỜNG THCS HẢI	Phòng 3	8.25	7.50	5.35	0.00	0.00	21.10
301	830064	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	14/12/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 3	7.75	7.25	6.10	0.00	0.00	21.10
302	830139	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	10/01/2011	THCS Hải Phương	Phòng 6	7.50	6.75	6.85	0.00	0.00	21.10
303	830226	NGUYỄN ANH KHOA	Nam	10/05/2011	THCS Hải Vân	Phòng 10	7.50	8.00	5.55	0.00	0.00	21.05
304	830361	PHẠM QUANG PHI	Nam	03/05/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 16	7.25	7.00	6.80	0.00	0.00	21.05
305	830371	ĐỖ DUY PHƯƠNG	Nam	28/08/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 16	7.75	7.00	6.30	0.00	0.00	21.05
306	830506	LÊ TÚ UYÊN	Nữ	07/04/2011	THCS Hải Nam	Phòng 22	7.50	8.25	5.30	0.00	0.00	21.05
307	830543	PHẠM HẢI YÊN	Nữ	28/03/2011	THCS Hải Phương	Phòng 23	8.25	6.50	6.30	0.00	0.00	21.05
308	830071	ĐINH THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	12/03/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 3	6.50	8.50	6.00	0.00	0.00	21.00
309	830089	TRẦN NGỌC DIỄM	Nữ	19/03/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 4	7.00	7.00	7.00	0.00	0.00	21.00
310	830200	PHẠM GIA HUY	Nam	28/01/2011	THCS Hải Quang	Phòng 9	8.00	7.50	5.50	0.00	0.00	21.00
311	830268	TRẦN NGHĨA LUÂN	Nam	08/03/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 12	7.50	8.00	5.50	0.00	0.00	21.00
312	830301	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	07/01/2011	THCS Hải Quang	Phòng 13	8.00	7.75	5.25	0.00	0.00	21.00
313	830366	VŨ ĐÌNH PHÚ	Nam	02/06/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 16	8.50	7.50	5.00	0.00	0.00	21.00
314	830474	NGUYỄN QUỐC TRÍ	Nam	11/03/2011	THCS Hải Hà	Phòng 20	7.75	8.50	4.75	0.00	0.00	21.00
315	830491	PHẠM NHẬT TỬ	Nam	22/06/2011	THCS Hải Phương	Phòng 21	7.75	7.00	6.25	0.00	0.00	21.00
316	830523	LÂM VŨ KIỀU VY	Nữ	05/03/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 22	7.75	7.25	6.00	0.00	0.00	21.00
317	830099	NGÔ THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	03/09/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 5	7.25	8.25	5.45	0.00	0.00	20.95
318	830106	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	30/06/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 5	7.50	7.25	6.20	0.00	0.00	20.95
319	830271	ĐINH THỊ KHÁNH LY	Nữ	28/10/2011	THCS Hải Vân	Phòng 12	6.25	7.50	7.20	0.00	0.00	20.95
320	830295	NGÔ THỊ TRÀ MY	Nữ	16/10/2011	THCS Hải Vân	Phòng 13	7.00	7.50	6.40	0.00	0.00	20.90
321	830362	TRẦN TUẤN PHONG	Nam	19/10/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 16	6.75	8.00	6.15	0.00	0.00	20.90

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
322	830489	MAI TUẤN TÚ	Nam	27/08/2011	THCS Hải Vân	Phòng 21	6.75	6.50	7.65	0.00	0.00	20.90
323	830137	LÃ MINH ĐỨC	Nam	02/04/2011	THCS Hải Hà	Phòng 6	7.50	8.25	5.10	0.00	0.00	20.85
324	830228	LÊ TRUNG KIÊN	Nam	15/08/2011	THCS Hải Phương	Phòng 10	7.75	7.25	5.85	0.00	0.00	20.85
325	830327	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	08/01/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 14	8.00	8.00	4.85	0.00	0.00	20.85
326	830178	ĐỖ HUY HIỆU	Nam	23/02/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 8	7.00	7.25	6.55	0.00	0.00	20.80
327	830351	PHẠM KIM OANH	Nữ	10/07/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 15	7.25	8.00	5.55	0.00	0.00	20.80
328	830470	LƯƠNG BẢO TRÂM	Nữ	16/09/2011	THCS Hải Vân	Phòng 20	7.75	7.75	5.30	0.00	0.00	20.80
329	830445	NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	03/07/2011	THCS Hải Quang	Phòng 19	7.25	8.00	5.50	0.00	0.00	20.75
330	830252	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	16/07/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 11	7.00	7.50	6.20	0.00	0.00	20.70
331	830298	TRẦN TRÀ MY	Nữ	23/10/2011	THCS Hải Trung	Phòng 13	7.00	7.25	6.45	0.00	0.00	20.70
332	830317	CAO THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	19/04/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 14	7.25	7.25	6.20	0.00	0.00	20.70
333	830386	NGÔ NHƯ QUỲNH	Nữ	27/10/2011	THCS Hải Vân	Phòng 17	7.50	7.75	5.45	0.00	0.00	20.70
334	830392	LƯƠNG TẤN SANG	Nam	17/09/2011	THCS Hải Vân	Phòng 17	8.00	6.75	5.95	0.00	0.00	20.70
335	830438	HOÀNG NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	22/07/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 19	8.25	7.25	5.20	0.00	0.00	20.70
336	830124	VŨ QUANG ĐẠI	Nam	09/05/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 6	7.50	7.50	5.65	0.00	0.00	20.65
337	830324	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	09/03/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 14	7.25	6.50	6.90	0.00	0.00	20.65
338	830436	ĐỖ THỊ MINH THƯ	Nữ	12/12/2011	THCS Hải Phương	Phòng 19	8.00	7.25	5.40	0.00	0.00	20.65
339	830011	BÙI THÁI ANH	Nữ	10/06/2011	THCS Hải Quang	Phòng 1	6.50	7.75	6.35	0.00	0.00	20.60
340	830165	LƯƠNG TUẤN HIỆP	Nam	25/01/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 7	8.00	5.50	7.10	0.00	0.00	20.60
341	830191	NGUYỄN TUẤN HÙNG	Nam	19/02/2011	THCS Hải Hà	Phòng 8	7.00	7.00	6.60	0.00	0.00	20.60
342	830156	ĐINH QUANG HÀO	Nam	29/05/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 7	7.00	7.25	6.30	0.00	0.00	20.55
343	830213	PHẠM VIỆT HÙNG	Nam	10/05/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 9	7.25	7.00	6.30	0.00	0.00	20.55
344	830264	TRẦN HOÀNG LONG	Nam	08/08/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 11	6.75	7.75	6.05	0.00	0.00	20.55
345	830340	BÙI THỊ YẾN NHI	Nữ	08/01/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 15	6.50	7.25	6.80	0.00	0.00	20.55
346	830545	TRẦN LƯƠNG HẢI YẾN	Nữ	14/07/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 23	7.25	8.00	5.30	0.00	0.00	20.55

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
347	830334	MAI THIỆN NHÂN	Nam	30/07/2011	THCS Xuân Ninh	Phòng 14	7.25	7.50	5.75	0.00	0.00	20.50
348	830401	VŨ TRỌNG TẤN	Nam	25/06/2011	THCS Hải Quang	Phòng 17	8.00	6.50	6.00	0.00	0.00	20.50
349	830410	PHAN NGUYỄN NGỌC THẢO	Nữ	20/08/2011	THCS Thạch Bàn	Phòng 18	5.50	8.00	7.00	0.00	0.00	20.50
350	830100	LÊ THÙY DINH	Nữ	05/05/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 5	7.75	7.50	5.20	0.00	0.00	20.45
351	830291	HOÀNG THẢO MY	Nữ	11/01/2011	THCS Hải Hà	Phòng 13	7.25	7.75	5.45	0.00	0.00	20.45
352	830388	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	29/10/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 17	5.50	8.25	6.65	0.00	0.00	20.40
353	830414	NGUYỄN VIỆT THẮNG	Nam	16/06/2011	THCS Hải Vân	Phòng 18	7.00	6.25	7.15	0.00	0.00	20.40
354	830217	VŨ MINH KHANG	Nam	03/01/2011	THCS Hải Phương	Phòng 10	7.25	7.00	6.10	0.00	0.00	20.35
355	830278	NGÔ THỊ NGỌC MAI	Nữ	13/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 12	6.50	7.75	6.10	0.00	0.00	20.35
356	830325	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	10/04/2011	THCS Hải Quang	Phòng 14	7.75	8.25	4.35	0.00	0.00	20.35
357	830462	BÙI HUYỀN TRANG	Nữ	07/03/2011	THCS Hải Quang	Phòng 20	7.00	8.25	5.10	0.00	0.00	20.35
358	830487	LƯƠNG ĐỨC TRƯỜNG	Nam	24/07/2011	THCS Hải Vân	Phòng 21	8.25	7.75	4.35	0.00	0.00	20.35
359	830346	CAO THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	06/07/2011	THCS Hải Đông	Phòng 15	5.75	7.25	7.30	0.00	0.00	20.30
360	830009	BÙI PHƯƠNG ANH	Nữ	01/11/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 1	8.00	7.50	4.75	0.00	0.00	20.25
361	830179	NGUYỄN HOÀNG HIỆU	Nam	07/07/2011	THCS Hải Quang	Phòng 8	8.00	6.00	6.25	0.00	0.00	20.25
362	830280	BÙI VĂN MẠNH	Nam	13/11/2011	THCS Hải Quang	Phòng 12	6.50	7.25	6.50	0.00	0.00	20.25
363	830360	NGÔ KIẾN PHI	Nam	27/04/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 15	7.75	6.75	5.75	0.00	0.00	20.25
364	830053	NGUYỄN NGỌC ÁNH	Nữ	26/08/2011	THCS Hải Đông	Phòng 3	7.00	7.00	6.20	0.00	0.00	20.20
365	830110	HOÀNG ĐỨC DUY	Nam	25/05/2011	THCS Hải Nam	Phòng 5	6.75	8.25	5.20	0.00	0.00	20.20
366	830272	ĐỖ THỊ DIỆU LY	Nữ	05/12/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 12	6.50	8.00	5.70	0.00	0.00	20.20
367	830442	LÊ MINH THU	Nữ	19/11/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 19	7.00	7.00	6.20	0.00	0.00	20.20
368	830477	NGÔ THANH TRÚC	Nữ	18/08/2011	THCS Hải Vân	Phòng 20	7.50	7.75	4.95	0.00	0.00	20.20
369	830492	BÙI QUỐC TUẤN	Nam	30/09/2011	THCS Hải Vân	Phòng 21	8.50	6.75	4.95	0.00	0.00	20.20
370	830093	NGÔ NGỌC DIỆP	Nữ	09/05/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 4	7.50	6.75	5.90	0.00	0.00	20.15
371	830122	MAI VĂN ĐẠI	Nam	26/05/2011	THCS Hải Đông	Phòng 6	7.75	7.50	4.85	0.00	0.00	20.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Phòng thi	Toán	Văn	Ngoại ngữ	Ưu tiên	KK	Tổng điểm
372	830326	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	23/10/2011	THCS Hải Lộc	Phòng 14	7.75	8.00	4.35	0.00	0.00	20.10
373	830408	VŨ MINH THÀNH	Nam	13/03/2011	THCS Hải Bắc	Phòng 17	7.25	7.75	5.10	0.00	0.00	20.10
374	830485	NGÔ QUANG TRƯỜNG	Nam	15/08/2011	THCS Hải Vân	Phòng 21	8.50	6.00	5.60	0.00	0.00	20.10
375	830514	LÊ THẾ VINH	Nam	19/08/2011	THCS Hải Phương	Phòng 22	8.00	6.00	6.10	0.00	0.00	20.10
376	830043	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	05/09/2011	THCS Hải Long	Phòng 2	6.25	8.50	5.30	0.00	0.00	20.05
377	830391	ĐINH TRẦN NGỌC SANG	Nam	12/05/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 17	8.25	7.25	4.55	0.00	0.00	20.05
378	830469	LƯƠNG BẢO TRÂM	Nữ	16/06/2011	THCS Hải Vân	Phòng 20	5.25	8.00	6.80	0.00	0.00	20.05
379	830267	PHẠM THÀNH LỘC	Nam	17/10/2011	THCS Hải Hà	Phòng 12	7.25	7.50	5.25	0.00	0.00	20.00
380	830365	VŨ DUY PHÚ	Nam	04/02/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 16	7.75	6.75	5.50	0.00	0.00	20.00
381	830375	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	Nam	30/07/2011	THCS Hải Quang	Phòng 16	7.25	7.00	5.75	0.00	0.00	20.00
382	830402	HOÀNG THỊ THU THANH	Nữ	22/11/2011	THCS Hải Vân	Phòng 17	6.75	8.00	5.25	0.00	0.00	20.00
383	830454	LÊ ĐỨC THƯỜNG	Nam	24/09/2011	THCS Hải Nam	Phòng 19	6.75	7.50	5.75	0.00	0.00	20.00
384	830082	NGUYỄN VIỆT CHIẾN	Nam	21/09/2011	THCS Hải Trung	Phòng 4	7.75	7.25	4.95	0.00	0.00	19.95
385	830101	LÊ HUY DU	Nam	11/07/2011	THCS Hải Thanh	Phòng 5	7.00	7.75	5.20	0.00	0.00	19.95
386	830184	ĐINH MINH HOÀNG	Nam	04/06/2011	THCS Hải Vân	Phòng 8	8.00	6.00	5.95	0.00	0.00	19.95
387	830197	LƯƠNG GIA HUY	Nam	17/06/2011	THCS Hải Vân	Phòng 9	7.75	7.50	4.70	0.00	0.00	19.95
388	830204	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	11/10/2011	THCS Hải Đông	Phòng 9	7.00	7.50	5.45	0.00	0.00	19.95
389	830522	LẠI THẢO VY	Nữ	18/10/2011	THCS Hải Hưng	Phòng 22	7.25	7.00	5.65	0.00	0.00	19.90
390	830527	NGÔ TRIỆU VY	Nữ	08/04/2011	THCS Hải Vân	Phòng 22	6.75	7.50	5.65	0.00	0.00	19.90

Danh sách này gồm có 390 học sinh.